

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST  
Ngày: 08/9/2025  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hóa

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5-VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thi  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Hưng, bà Phạm Thu Hồng  
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.  
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 24/2025/TLST-KDTM ngày 20/5/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T1;  
Trụ sở tại: Đường T ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H – Chức vụ: Giám đốc.  
Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Trần Thị Ngọc Như Ý, sinh năm 1992 và bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 2004, cùng địa chỉ liên hệ: 33C ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre; nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long. (Bà T có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH T2;  
Trụ sở tại: D khu phố C, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre; nay là phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim D – Chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Ngọc Như Ý, bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Ngày 13/12/2021, Công ty TNHH T1 (sau đây gọi là Công ty T1) và Công ty TNHH T2 (sau đây gọi là Công ty T2) có ký kết Hợp đồng mua bán số: 187/HĐ-HHP/2021. Theo đó, Công ty T1 đồng ý bán cho Công ty T2 các loại sản phẩm bê tông tươi để phục vụ thi công công trình “Đường giao thông nông thôn” tại địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Về phương thức và thời gian thanh toán, các bên thỏa thuận tại khoản 4 Điều 4 Hợp đồng ngày 13/12/2021, theo đó với khối lượng ước tính đủ khoảng 200m<sup>3</sup> bê tông thì bên mua là Công ty T2 phải tạm ứng trước cho bên bán (Công ty T1) số tiền là 100.000.000 đồng. Đồ xong hai bên tiến hành đối chiếu khối lượng, đối chiếu xong thì Công ty T2 sẽ phải thanh toán dứt công nợ còn lại đợt đồ cho Công ty T1. Trường hợp Công ty T2 không thanh toán đúng tiến độ thì Công ty T1 sẽ ngưng cung cấp bê tông đến khi Công ty T2 thanh toán xong và khi đó Công ty T1 sẽ không chịu trách nhiệm nếu có phát sinh mọi thiệt hại do việc ngưng cung cấp nêu trên, đồng thời Công ty T2 sẽ phải chịu lãi suất chậm thanh toán cho Công ty T1 theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán cho tổng giá trị nợ quá hạn. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty T1 đã giao hàng đầy đủ cho Công ty T2 theo nội dung hợp đồng từ ngày 16/12/2021 đến ngày 26/12/2021 với tổng giá trị đơn hàng là 414.050.000 đồng, có xuất bảng kê khối lượng bê tông và công nợ ngày 31/12/2021.

Sau đó, Công ty T1 tiếp tục bán bê tông cho Công ty T2 để phục vụ thi công công trình “Đường giao thông nông thôn” tại địa chỉ: xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Công ty T1 cũng đã hoàn thành việc cung cấp bê tông cho Công ty T2 từ ngày 16/01/2022 đến ngày 18/02/2022 với tổng giá trị đơn hàng là 455.520.000 đồng, có xuất bảng kê khối lượng bê tông và công nợ ngày 28/02/2022 và P xuất bê tông cho từng lần giao hàng.

Như vậy, tổng giá trị bê tông của 02 công trình trên là: 869.570.000 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu, Công ty T2 có thanh toán dần cho Công ty T1 nhưng chưa đủ, cụ thể: Ngày 17/12/2021 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 29/12/2021 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 13/01/2022 thanh toán 70.000.000 đồng, ngày 18/01/2023 thanh toán 20.000.000 đồng, ngày 05/6/2023 thanh toán 100.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty T1 là: 390.000.000 đồng, còn nợ lại 479.570.000 đồng. Công ty T1 đã gửi bảng tổng hợp công nợ ngày 22/01/2025 để yêu cầu thanh toán nợ nhưng đến nay Công ty T2 vẫn không thanh toán.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền còn nợ là 479.570.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại, thời gian tính lãi từ ngày 05/6/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

*Bị đơn là Công ty TNHH T2, do bà Nguyễn Thị Kim D là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để đến Tòa*

*án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không đến Tòa án nên không có lời khai cũng không có ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn theo đúng quy định pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 479.570.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số nợ là 479.570.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm trả nên được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty TNHH T2 có trụ sở tại phường B, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH T2.

[2] Nội dung vụ án:

Theo lời trình bày của nguyên đơn từ ngày 16/12/2021 đến ngày 26/12/2021 nguyên đơn có bán bê tông tươi M250 cho bị đơn với khối lượng là 338m<sup>3</sup> để thi công công trình tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long), thành tiền là 414.050.000 đồng; từ ngày 06/01/2022 đến ngày 15/01/2022 nguyên đơn có bán bê tông tươi M250 cho bị đơn với khối lượng là 357m<sup>3</sup>, ngày 18/02/2022 bán 16m<sup>3</sup> bê tông tươi M300 cho bị đơn để phục vụ công trình giao thông tại xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) với số tiền là 455.520.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà bị đơn nợ nguyên đơn là 869.570.000 đồng, ngày 17/12/2021 bị đơn thanh toán được 100.000.000 đồng, ngày 29/12/2021 thanh toán được 100.000.000 đồng, ngày 13/01/2022 thanh toán 70.000.000 đồng, ngày 18/01/2023 thanh toán 20.000.000 đồng, ngày 05/6/2023 thanh toán 100.000.000 đồng; tổng số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 390.000.000 đồng, hiện còn nợ lại là 479.570.000 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng phía bị đơn không thực hiện việc trả số nợ này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc là 479.570.000 đồng.

Xét thấy, theo hợp đồng mua bán ngày 13/12/2021 thể hiện Công ty TNHH T1 có thỏa thuận bán sản phẩm bê tông tươi cho Công ty TNHH T2 để phục vụ thi công trình giao thông nông thôn; theo bảng kê khối lượng bê tông và công nợ thể hiện từ ngày 16/12/2021 đến ngày 26/12/2021 phía nguyên đơn có bán cho bị đơn 338m<sup>3</sup> bê tông tươi M250 thành tiền là 414.050.000 đồng; từ ngày 06/01/2022 đến ngày 18/02/2022 phía nguyên đơn có bán cho bị đơn 357m<sup>3</sup> bê tông tươi M250 và 16m<sup>3</sup> bê tông tươi M300, thành tiền là 455.520.000 đồng; đồng thời theo các phiếu xuất bê tông mà nguyên đơn cung cấp thể hiện nguyên đơn có xuất khối lượng bê tông cho bị đơn tại công trình S, Mỏ Cày . Như vậy có căn cứ cho rằng việc mua bán hàng hóa (bê tông tươi) giữa Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2 là có thật, phía nguyên đơn đã giao khối lượng bê tông tươi cho bị đơn để phục vụ các công trình giao thông nông thôn. Theo bảng tổng hợp công nợ thể hiện số tiền mà bị đơn nợ nguyên đơn tổng cộng 869.570.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được 390.000.000 đồng, hiện bị đơn còn nợ là 479.570.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn Công ty TNHH T2; tuy nhiên phía bị đơn không có yêu cầu phản tố hay ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 479.570.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.

Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định số tiền lãi chậm trả căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng có trụ sở tại tỉnh nơi Tòa án đang giải quyết tại thời điểm thanh toán. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhận được văn bản thông báo về lãi suất của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh B, Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B và Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B về mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay. Do đó việc xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng này để làm căn cứ tính lãi suất nợ quá hạn lần lượt như sau: 11%/năm (11%/năm x 150%); 12,5%/năm (12,5%/năm x 150%) và 10,44%/năm (10,44%/năm x 150%). Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng này là 16,97%/năm là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 05/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 03 tháng 03 ngày, số tiền lãi được tính như sau:  $479.570.000 \text{ đồng} \times 16,97\%/năm \times 02 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 183.790.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi mà bị đơn có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn là  $479.570.000 \text{ đồng} + 183.790.000 \text{ đồng} = 663.360.000 \text{ đồng}$ .

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Vĩnh Long tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị đơn Công ty TNHH T2 phải chịu là 30.534.400 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1. Buộc bị đơn Công ty TNHH T2 có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH T1 số tiền 663.360.000 (sáu trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 479.570.000 (bốn trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi nghìn) đồng, tiền lãi là 183.790.000 (một trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc Công ty TNHH T2 phải chịu số tiền là 30.534.400 (ba mươi triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm) đồng.

H1 lại cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.349.900 (mười ba triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, chín trăm) đồng theo biên lai thu số: 0011490 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5-Vĩnh Long).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND khu vực 5-Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Thị Thi**